

Số 1284 -QĐ/HVCTKVII

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024  
của Học viện Chính trị khu vực II**

-----

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định số 149/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung sửa đổi của Luật Ngân sách Nhà nước tại Điều 4 Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Thông báo số 648 -TB/HVCTQG ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024;

Xét đề nghị của Trưởng ban Kế hoạch – Tài chính,

**GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của Học viện Chính trị khu vực II (theo biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh văn phòng, Trưởng ban Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính,
- Các đơn vị trực thuộc BGĐ,
- Đảng ĐHTN;
- Lưu: VT, B. KH-TC.

**GIÁM ĐỐC**  
  
**Nguyễn Tấn Vinh**



**HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ KHU VỰC II**

Chương: 049

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 124-QĐ/HVCTKVII ngày 10/10/2025 của Giám đốc Học viện Chính trị khu vực II)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

| Số TT      | Nội dung                                                                                          | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------|
| 1          | 2                                                                                                 | 3                               | 4                                  | 5=4-3      | 6                                                        |
| <b>A</b>   | <b>Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                             |                                 |                                    |            |                                                          |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                                                         | <b>47.109</b>                   | <b>47.109</b>                      | <b>-</b>   |                                                          |
| 1          | Hoạt động kinh doanh, dịch vụ (lệ phí tuyển sinh, đào tạo tập trung, đào tạo không tập trung,...) | 46.195                          | 46.195                             |            |                                                          |
| 2          | Hoạt động tài chính                                                                               | 98                              | 98                                 |            |                                                          |
| 3          | Hoạt động khác                                                                                    | 816                             | 816                                |            |                                                          |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại</b>                                             | <b>17.057</b>                   | <b>17.057</b>                      | <b>-</b>   |                                                          |
| 1          | Hoạt động kinh doanh, dịch vụ (lệ phí tuyển sinh, đào tạo tập trung, đào tạo không tập trung,...) | 17.016                          | 17.016                             |            |                                                          |
| 2          | Hoạt động tài chính                                                                               | 37                              | 37                                 |            |                                                          |
| 3          | Hoạt động khác                                                                                    | 4                               | 4                                  |            |                                                          |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>                                                      | <b>362</b>                      | <b>362</b>                         | <b>-</b>   |                                                          |
| 1          | Hoạt động kinh doanh, dịch vụ (lệ phí tuyển sinh, đào tạo tập trung, đào tạo không tập trung,...) | 357                             | 357                                |            |                                                          |
| 2          | Hoạt động tài chính                                                                               |                                 | -                                  |            |                                                          |
| 3          | Hoạt động khác                                                                                    | 5                               | 5                                  |            |                                                          |
| <b>B</b>   | <b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>                                                          |                                 |                                    |            |                                                          |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                                                                 | <b>78.273</b>                   | <b>78.273</b>                      | <b>-</b>   |                                                          |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                     |                                 |                                    |            |                                                          |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                                  |                                 |                                    |            |                                                          |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                            |                                 |                                    |            |                                                          |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ (loại 100-102)</b>                                         | <b>3.173</b>                    | <b>3.173</b>                       | <b>-</b>   |                                                          |
| 2.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng                                                     |                                 |                                    |            |                                                          |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                              | 3.173                           | 3.173                              |            |                                                          |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>                                                | <b>74.601</b>                   | <b>74.601</b>                      | <b>-</b>   |                                                          |
| <b>3.1</b> | <b>Chi đào tạo khác trong nước (loại 070-083)</b>                                                 | <b>74.601</b>                   | <b>74.601</b>                      | <b>-</b>   |                                                          |
| 3.1.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                    | 63.098                          | 63.098                             |            |                                                          |
| 3.1.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                              | 11.503                          | 11.503                             |            |                                                          |
| <b>3.2</b> | <b>Chi đào tạo lại cán bộ (loại 070-085)</b>                                                      | <b>-</b>                        | <b>-</b>                           | <b>-</b>   |                                                          |
| 3.2.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                    |                                 |                                    |            |                                                          |
| 3.2.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                              | -                               | -                                  |            |                                                          |
| <b>4</b>   | <b>Chi điều tra cơ bản (loại 280-338)</b>                                                         | <b>500</b>                      | <b>500</b>                         |            |                                                          |
| 4.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                    |                                 |                                    |            |                                                          |
| 4.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                              | 500                             | 500                                |            |                                                          |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                                                                         |                                 |                                    |            |                                                          |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                                                                    |                                 |                                    |            |                                                          |